



má dài

麻袋

noun · gunnysack; burlap bag

Example Sentences

tā yòng má dài zhuāng tǔ dòu
他用麻袋装土豆。

He uses a gunnysack to hold potatoes.

nóng mín bǎ liáng shí fàng jìn má dài lǐ
农民把粮食放进麻袋里。

The farmer put the grain into the burlap bag.

jiù má dài kě yǐ huí shōu zuò chéng qí tā dōng xī
旧麻袋可以回收做成其他东西。

Old gunnysacks can be recycled into other things.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋								